

VĂN HÓA XUNG HÔ CỦA NGƯỜI VIỆT*

● Nguyễn Thị Diễm Phương

1. Cơ sở lý thuyết

1.1. Từ ngữ xung hô - đại từ xung hô là những từ dùng để xung hô trong giao tiếp. Theo hai tác giả Diệp Quang Ban – Hoàng Văn Thung thì từ ngữ xung hô là những từ *“dùng thay thế và biểu thị các đối tượng tham gia quá trình giao tiếp (được phản ánh trong nội dung ý nghĩa của thực từ hay tổ hợp thực từ tương ứng)”*.

Có thể nói, từ ngữ dùng để xung hô trong tiếng Việt nhiều hơn rất nhiều so với số lượng từ ngữ xung hô của nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới. Trong thực tế, số lượng từ ngữ xung hô trong tiếng Việt (kể cả những từ ngữ xung hô gốc, đích thực và những từ được đại từ hóa dùng để xung hô) rất nhiều, khó có thể thống kê thành một con số xác định, bởi trong khi giao tiếp người Việt luôn có xu hướng tạo ra những từ mới để xung hô.

1.2. Đặc điểm của từ ngữ xung hô trong tiếng Việt

Ngoại trừ từ *“tôi”* được xem là tương đối trung hòa về thái độ, biểu cảm, các từ ngữ xung hô trong tiếng Việt đều mang đậm màu sắc biểu cảm, qua cách xung hô giữa người nói và người nghe chúng ta có thể nhận ra thái độ, tình cảm giữa hai người.

* Bài viết được đăng trong Kỷ yếu hội thảo Nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt, NXB KHXH Hà Nội, 2011

Trong mỗi phát ngôn, các từ ngữ xung hô phản ánh trực tiếp các mối quan hệ giữa người nói và người nghe, “*phản ánh trình độ nhận thức, thái độ tình cảm của người nói với người nghe, thậm chí còn có thể bộc lộ nhân cách con người (người có văn hóa hay không; thái độ chân thật hay giả tạo...*”

Vì thế việc sử dụng các từ ngữ xung hô trong tiếng Việt phụ thuộc vào nhiều yếu tố: nhân vật giao tiếp (người nói – người nghe); mục đích, nội dung giao tiếp, tình huống giao tiếp và các yếu tố khác như tập quán, truyền thống – văn hóa, xã hội, ý thức hệ, tâm lý dân tộc, khu vực địa lý v.v..

2. Cách xung hô của người Việt dưới góc độ văn hóa

Lênin từng nói “ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người”. Ngôn ngữ còn là một bộ phận cấu thành của nền văn hóa của một cộng đồng và yếu tố văn hóa hiện diện trong mọi bình diện của giao tiếp ngôn ngữ. Thật vậy, văn hóa và ngôn ngữ có mối liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời. Ngôn ngữ là phương tiện chuyên chở văn hóa và văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ. Các cộng đồng ngôn ngữ-văn hóa sẽ có những phong cách giao tiếp ngôn ngữ khác nhau. Người Việt Nam có một hệ thống nghi thức lời nói rất phong phú mà trước hết là sự phong phú trong hệ thống xung hô. Vì thế, đối với người nước ngoài, họ thường cảm thấy bối rối trước cách xung hô của người Việt bởi cách xung hô không chỉ là vấn đề thuộc về ngôn ngữ mà nó còn biểu lộ đặc trưng tâm lý, nếp suy tư và văn hóa của dân tộc Việt. Công việc dạy ngôn ngữ tức là quá trình truyền tải văn hóa một cách gián tiếp và khá hiệu quả. Do đó, bài viết này đi vào xem xét cách xung hô dưới góc độ văn hóa để tìm hiểu một số đặc trưng văn hóa Việt thể hiện qua xung hô trong hoạt động giao tiếp của người Việt.

2.1. Việt Nam là nước có truyền thống văn hóa nông nghiệp lâu đời, truyền thống văn hóa này đã tác động sâu sắc đến lối sống và cách suy nghĩ của người Việt cho nên người Việt sống rất trọng tình cảm, trên cơ sở lấy tình nghĩa làm đầu, người Việt thường nói: “Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình” hay: “Đưa nhau đến

trước cửa quan; Bên ngoài là lý, bên trong là tình” vì thế cách xưng hô của người Việt có tính chất thân mật hóa cao. Với cách xưng hô này, tất cả mọi người trong cộng đồng đều trở thành bà con họ hàng trong một gia đình. Người ta mới gặp nhau lần đầu, tuy không phải họ hàng nhưng cũng được gọi là anh, chị, chú, bác, cô,... tùy theo giới tính và độ tuổi. Có thể thấy ngoài các đại từ nhân xưng như: *tôi, tao, tớ, mày, nó, hắn*; chúng *tôi, chúng tao, chúng tớ, chúng nó, bọn hắn*... còn có một số lượng lớn các danh từ chỉ liên hệ họ hàng như: *anh - em, bà - cháu, chú - cháu*,... để thay thế cho đại từ nhân xưng và những danh từ này có xu hướng lấn át các đại từ nhân xưng.

Nếp sống truyền thống nông nghiệp còn tạo cho người Việt tâm lý nhường nhịn, trọng sự hòa thuận (hiếu hòa). Người Việt Nam xưng và hô theo nguyên tắc xưng khiêm hô tôn (tự xưng thì khiêm nhường còn gọi đối tượng giao tiếp với mình thì tôn kính). Nếu trong tiếng Anh để xưng mình thì người ta dùng từ “*I*”, người Trung Quốc dùng từ “*wô*” thì trong tiếng Việt có rất nhiều cách tự thể hiện mình: với người ngang hàng thì xưng là *tôi, tớ, tao, mình*..., với người trên thì xưng là *em, con, cháu*,..., với người dưới thì xưng là *anh/chị, cô/chú, bác, ông/bà*,...

2.2. Với nếp văn hóa làng xã và đã trải qua một thời gian dài dưới chế độ phong kiến nên tính tôn ty, thứ bậc thể hiện rất nghiêm khắc vì thế các từ xưng hô cũng được dùng theo đẳng cấp xã hội. Chẳng hạn như trong gia đình người Việt thời ấy, bên cạnh các từ xưng hô chung của vợ chồng như: “*anh, em, ông, bà*” thì trong các gia đình nông dân người ta còn dùng các từ xưng hô như: “*bố thẳng cu, mẹ cái đĩ, mẹ cái hĩm, bà nó, ông nó*...” trong khi đó các gia đình khá giả thì vợ chồng lại xưng hô như “*tôi, mình, cậu, mợ*”. Còn khi xưng gọi cả 2 người thì người lớn tuổi hơn hoặc thứ bậc cao hơn sẽ được gọi trước “*Ông với cháu, cô với cháu, anh với em, chị với em, chú với cháu, thầy với trò, thủ trưởng với nhân viên*”, hoặc “*Kính thưa các cụ, các ông, các bà, các anh, các chị, v.v.*”, nghĩa là phải thưa người lớn tuổi trước, rồi mới đến ông, bà, anh, chị.

Tôn ty là sự thể hiện đúng quan hệ tuổi tác, thứ bậc trong họ

hàng, ngoài xã hội... Vì thế trong tiếng Việt mới có các cách xưng hô nghề nghiệp, chức vụ + tên người được gọi hay từ xưng hô + chức vụ (thầy, cô, bác sĩ, ông cai, ông lý, ông huyện, ông đội...) như: giáo Mậu, thầy Lâm, cô Mỹ, bác sĩ Tuyết, ông giám đốc, bà chủ (nhà) v.v..

Nếu tên riêng có chức năng dùng để định danh mỗi cá nhân trong xã hội thì trong giao tiếp của người Việt không chỉ đơn thuần dùng ở chức năng đó mà việc dùng tên để xưng gọi còn mang những đặc trưng rất riêng. Mặc dù dùng tên để xưng gọi dễ dàng và gọn nhưng hạn chế của nó là không thể hiện được quan hệ. Trong tiếng Việt, việc gọi nhau bằng tên riêng hầu hết chỉ xảy ra từ người thuộc thế hệ trên đối với những người thuộc thế hệ dưới hoặc ở người vị trí cao hơn đối với người ở vị trí thấp hơn. Ông bà gọi con cháu, bố mẹ gọi con, chồng gọi vợ, anh chị gọi em. Ví dụ:

Lan ơi, ra đây bà bảo!

Ngà, ăn nhanh lên kẻo trễ giờ học đấy!

Ngược lại, những người thuộc thế hệ dưới hay ở vị trí thấp hơn thì không được sử dụng tên riêng ở vị trí độc lập đối với những người thuộc thế hệ trên hoặc người có vị trí cao hơn. Nếu có sử dụng tên riêng thì phải đi kèm với từ chỉ quan hệ thân thuộc đứng trước nó. Ví dụ:

Chị Hồng ơi, chị cho mèo ăn giúp em nhé. Em trễ rồi.

Bà Năm có khoẻ không ạ?

Tuy nhiên ngày nay trong lớp trẻ cũng có nhiều người dùng tên để xưng gọi nhau trong mối quan hệ ngang hàng bạn- bạn.

Đặc điểm tôn ty trong văn hóa đã dẫn đến tục kiêng tên riêng của người Việt: gọi đến tên riêng, nhất là tên riêng của bố mẹ nhau là một sự xúc phạm, người ta chỉ lờ tên cái ra để “réo” khi chửi nhau. Khi đặt tên con cũng phải chú ý để tránh trùng với tên của những người bề trên trong họ hàng cũng như xưng quanh hàng xóm. Để tránh gọi tên riêng của những người lớn tuổi trong gia đình, đặc biệt là người già người ta thường sử dụng tên riêng của con hoặc cháu để thay cho tên riêng của đối tượng giao tiếp. Chẳng

hạn như “bà cái Mi”, “bố thằng Ngô” v.v.. Trong khi đó người phương Tây thì khi gặp nhau phải hỏi tên nhau để gọi và chào bằng tên đó.

Trong hoàn cảnh giao tiếp thông thường, không ai xưng “tôi” với một người cao tuổi, một người bậc trên; cũng như không ai gọi một người cao tuổi, một người bậc trên là “nó”. Còn các thành viên giao tiếp không thuộc cùng một thế hệ, ít khi có sự “vượt” thứ bậc trong xưng hô. Trong quan hệ giao tiếp anh -chị- em, các thành viên giao tiếp đều có quan hệ hàng dưới-hàng trên cho dù họ có sinh đôi cũng giữ chừng mực, tôn trọng khuôn phép và có tôn ti. Trường hợp nếu có người thứ ba thì anh, chị gọi em bằng nhiều cách khác nhau: “em mình, em tớ, em tao” và em- vai dưới thường bị vai trên gọi tắt là “nó, hần, con em, thằng ranh, ranh con, thằng em, con em, oắt con (khi giận dữ)” trong khi vai trên rất hiếm khi phải nhận những cách gọi như vậy.

Trong tiếng Việt, nếu trong câu giao tiếp với người vai trên mà lược bỏ từ xưng hô thì bị đánh giá là không lễ phép, là nói trống không hay câu cụt lủn.

Trong giao tiếp gia đình, người ta còn sử dụng hình thức khác đó là gọi bằng tên tục, hầu hết dùng để gọi khi con còn nhỏ vì nhiều lý do: con khó nuôi, tên tục đó tạo cảm giác thân thương, bé bỏng, gần gũi, tên tục đặt cho con gắn với kỷ niệm, con vật hay món ăn hai vợ chồng hay gia đình ưa thích. Ví dụ như gọi con là “Thỏ”, “Khoai tây”, “Cún”, “Tí” v.v.. nhưng khi con cái đã lớn thì không sử dụng những tên gọi này nữa.

Mặc dù tính tôn ty thể hiện cao nhưng xưng hô trong tiếng Việt cũng có tính dân chủ, trong giao tiếp có khi cả hai cùng là “chị” hoặc cùng là “em”, ở phương Tây người ta thường gọi người phụ nữ có chồng theo tên chồng nhưng ở Việt Nam người ta có thể gọi chồng theo tên vợ hoặc thứ của vợ hoặc gọi vợ theo tên chồng hoặc thứ của chồng. Ví dụ anh Hùng có vợ là chị Lan, chị Lan thứ hai trong gia đình nên người ta còn gọi anh Hùng là anh Hai (theo thứ của chị Lan) v.v..

Cách xưng hô của người Việt cũng thể hiện sự biến chuyển và chịu sự tác động của thời gian và lịch sử. Lối sống trọng tình cảm của người Việt tất yếu dẫn đến thái độ “trọng đức, trọng văn, trọng phụ nữ”, nhiều học giả phương Tây gọi khu vực Đông Nam Á là “xứ sở mẫu hệ” và vai trò của phụ nữ rất lớn. Tuy nhiên, nền văn hóa Việt Nam từ thời nhà Lê lấy Nho giáo làm quốc giáo, chịu ảnh hưởng khá nhiều của văn hóa Trung Hoa, đã du nhập nhiều tư tưởng, trong đó có tư tưởng “nam tôn nữ ty”, thuyết “Tam tông”. Phải chăng việc xưng hô “Thưa các anh” rồi mới đến “các chị”, “thưa các ông” rồi mới đến “các bà”, “quý ông” rồi mới đến “quý bà” cũng là một biểu hiện của sự du nhập tư tưởng này? Trong khi đó ngày nay, phương Tây với phương châm đề cao phụ nữ và bình đẳng giới thì lại thưa “Ladies and gentlemen”, “ladies” rồi mới đến “gentlemen”.

2.3. Cư dân nông nghiệp luôn phải dẫn đo cân nhắc để làm nông nghiệp, để kịp thời ứng biến với mọi hoàn cảnh nên họ có cách tổ chức và tư duy linh hoạt: “Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”, “Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy” nên trong cách xưng hô của người Việt cũng có tính linh hoạt cao, quan hệ xưng hô phụ thuộc vào tuổi tác, địa vị xã hội, thời gian, không gian giao tiếp: Cùng là hai người nam nữ, nhưng khi nhỏ thường gọi nhau bằng *mày-tao*; lớn lên gọi nhau là *cậu-tớ*, *bạn*; lấy nhau rồi gọi nhau là *anh-em*, là *nhà nó là mình*; có con rồi gọi nhau là *bố nó - mẹ nó*, *ba nó - má nó*; có cháu rồi gọi nhau là *ông nó - bà nó*, bố mẹ trong quan hệ với con cái được gọi là *ông bà* khi con cái đã có gia đình và có con; còn khi con cái đã lớn hoặc khi đã có con thì trong quan hệ với bố mẹ được gọi là *anh chị*, *em* trong quan hệ với anh chị được gọi là *chú* (*em trai*, *em chồng*), *cô*, *dì*, *cậu* v.v..

Có khi ông bà gọi cháu của mình không phải là “cháu” mà dùng từ “con”, chẳng hạn như: “Sao con không khóa cửa như lời ông dặn?”. Cách xưng gọi này thể hiện tình cảm âu yếm, thân mật. Ở đây có hiện tượng hạ xuống một thứ bậc, từ ông bà- cháu đến thay vai (bố mẹ - con) khiến họ gần gũi thân thiết với nhau hơn. “Tôn ti vẫn tồn tại nhưng thứ bậc đã nhường chỗ cho tình cảm”.

Tùy theo mục đích giao tiếp mà sử dụng từ xưng hô cũng khác nhau. Trong xưng hô giữa vợ và chồng hai từ “anh” và “em” dường như được dùng thông dụng và xuyên suốt nhưng khi giận nhau thì có khi xưng “tôi, ông”, “tôi, bà”, “tôi, cô”, “anh, tôi” hoặc loại bỏ hoàn toàn các từ xưng. Ví dụ:

Lần sau đừng có mà làm thế.

Làm thế nữa đừng có mà trách tôi đấy nhé!

Ngoài “anh” và “em” xưng hô giữa vợ chồng người Việt còn dùng các từ như “mình, nhà”. Nếu vợ (hoặc chồng) giao tiếp với người thứ ba cần nhắc đến chồng (hoặc vợ) thì họ lại chuyển sang cách xưng gọi khác, cách xưng gọi này còn tùy theo người thứ ba đó lớn tuổi hay nhỏ tuổi hơn mình, tính chất quan hệ thế nào. Hầu hết người vợ (chồng) thường gọi chồng (vợ) theo cách gọi của người thứ ba và cũng tự xưng mình theo cách gọi của người thứ ba gọi mình (chồng em, vợ em, cô ấy, nhà em, nhà mình, chồng mình, vợ mình, anh ấy, cô ấy, nhà tớ, chồng tớ).

Trong xưng hô cha mẹ với con cái trước người thứ ba thì cha mẹ thường gọi con căn cứ theo tương quan tuổi tác của người thứ ba đó với con, tùy khoảng cách tuổi tác của người thứ ba đó so với con ít hay nhiều (anh, chị, bác, cô, chú, thẳng + tên, con + tên...).

Xưng hô trong tiếng Việt được sử dụng khá linh hoạt và có tính đa nghĩa, xưng hô vừa thể hiện những cách biệt trong vai vế, trong tuổi tác lẫn tính chất của mối quan hệ (gần gũi, thân mật hay chỉ mới quen sơ). Trong tiếng Việt từ “cháu” chỉ người thế hệ sau nhưng không phải là con, nhưng trong một số trường hợp “cháu” lại có nghĩa là “con”, cũng có trường hợp nghĩa là “tôi”. Chính điều này đã làm cho những người nước ngoài khi tiếp xúc với hệ thống xưng hô trong tiếng Việt cảm thấy bối rối.

2.4. Lối sống trọng tình dẫn đến đặc trưng quan trọng bậc nhất của văn hóa nông nghiệp là tâm lý coi trọng tập thể, cộng đồng. Cho nên không thể không xét đến tính cộng đồng trong xưng hô của người Việt. Nếu văn hóa phương Tây đề cao, xem trọng cá nhân thì người Việt làm gì cũng phải tính đến tập thể, luôn có tập

thể đứng sau, hai người giao tiếp với nhau nhưng không chỉ xưng hô đơn thuần bằng tên gọi mà xưng hô còn thể hiện cả mối quan hệ ràng buộc của người đó trong cộng đồng. Người Việt thường gọi nhau bằng tên con, tên cháu, tên vợ, tên chồng, gọi theo thiên chức hoặc vai của người đó trong gia đình như “bố thằng Tô, mẹ cái Thà, mẹ Lan, bố Ngọ, bố mày, bố nó, mẹ mày, mẹ nó, ông nó, bà nó, ông cái Lệ...” khi người nói tự xưng mình bằng cách xưng như trên thì đó là một cách cho người đối thoại biết mình đã có con, có cháu, hoặc đã là bậc ông, bà, bậc cha mẹ cho người kia tiện việc xưng hô.

Do tính cộng đồng, người Việt Nam tự thấy có trách nhiệm phải quan tâm đến người khác, mà muốn quan tâm thì cần biết rõ hoàn cảnh. Mặt khác, vì các đại từ xưng hô trong tiếng Việt được phân chia khá tỉ mỉ và gắn liền với cả sắc thái tình cảm, thái độ khi sử dụng cho nên một khi bắt đầu giao tiếp phải xác định đối tượng giao tiếp của mình... để chọn từ xưng hô cho phù hợp cho nên cần phải có đủ các thông tin cần thiết về cá nhân người đối thoại. Hơn nữa, do tính cộng đồng, người Việt Nam tự thấy có trách nhiệm phải quan tâm đến người khác, mà muốn quan tâm thì cần biết rõ hoàn cảnh, tuổi tác... Cho nên không ít người nước ngoài tỏ ra ngạc nhiên hoặc khó chịu khi người Việt Nam trong giao tiếp có thói quen ưa tìm hiểu, quan sát, đánh giá: Tuổi tác, quê quán, trình độ học vấn, địa vị xã hội, tình trạng gia đình (bố mẹ còn hay mất, đã có vợ/chồng chưa, có con chưa, mấy trai mấy gái...) của đối tượng giao tiếp. Tương tự như vậy, nếu giao tiếp với người thứ ba thì người thứ nhất phải thực hiện một thao tác đoán định về tuổi tác, địa vị xã hội, tính chất quan hệ, mức độ quen thân của người đó với chồng (vợ) mình để lựa chọn lời xưng hô cho phù hợp. Đặc điểm này cũng lý giải nguồn gốc của những từ xưng hô như “anh, chị, ông, bà, chú, bác,...” là xuất phát từ cách xưng hô giữa những người trong gia đình với nhau, vì đối với người Việt xã hội là một đại gia đình, mà ở đó người ta vẫn thể hiện trách nhiệm, tình cảm với nhau tùy theo mối quan hệ thân – sơ, tùy theo tính cách và hoàn cảnh xã hội của người giao tiếp.

3. Kết luận

Khi giao tiếp thì phải có xung hô, hoạt động giao tiếp luôn diễn ra trong những tình huống, phạm vi cụ thể cho nên xung hô cũng phải được xem xét trong từng phạm vi, tình huống cụ thể bởi vì “hành vi xung gọi đã trừu tượng hóa thuộc tính xã hội” của đối tượng giao tiếp như tuổi tác, nghề nghiệp, địa vị, học vấn, tôn giáo, tín ngưỡng, các đặc điểm của tình huống giao tiếp cụ thể (bình thường, thân mật, xuề xòa, suồng sã...), tùy thuộc vào từng giai đoạn lịch sử, địa phương, thành thị hay nông thôn và điều đặc biệt là phải có sự hiểu biết về văn hóa. Có như vậy mới hiểu được hệ thống xung hô trong tiếng Việt. Sử dụng được từ xung hô thích hợp sẽ tạo thêm sự thân mật với người tham gia đối thoại và do đó dễ đạt được hiệu quả giao tiếp mong muốn.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (chủ biên) - Hoàng Văn Thung (2002), *Ngữ pháp tiếng Việt* (tập 1), Nxb. Giáo dục.
2. Lê Biên (1999), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Giáo Dục.
3. Nguyễn Văn Khang (CB), 1996, *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Nxb. VHTT.
4. Trần Ngọc Thêm, 2004, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TP.HCM.